

# YẾU TỐ THIÊN NHIÊN TRONG NGÔN NGỮ NHẬT BẢN

THE NATURE IN THE FORMATION OF JAPANESE LANGUAGE

LÊ THỊ KIM OANH

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

**Abstract:** There is a mutual relationship between language and culture. Language is considered as verbal expression of culture and culture is emerged in language. In Japanese language, this relationship is seen through its high level expressive vocabularies which aimed to describe the transformation of nature and the spiritual harmony between human being and nature shown in Japanese culture. This article offers some specific evidence about the role of nature, as a cultural context of the Japanese language.

**Key words:** language; culture; Japanese language; Japanese culture; cultural context.

1. Nhật Bản là một quần đảo hình cánh cung nằm ở rìa phía Đông của lục địa Châu Á, trong đó bốn đảo Honshu (231.131km<sup>2</sup>), Hokkaido (83.457km<sup>2</sup>), Kyushu (42.191 km<sup>2</sup>) và Shikoku (18.792 km<sup>2</sup>) chiếm phần lớn diện tích của cả nước. Bốn hướng của Nhật Bản đều là biển. Phía Đông là biển Thái Bình Dương; phía Bắc là biển Okhotsk; phía Tây là biển Nhật Bản; phía Nam là biển Đông Trung Hoa. Chính sự tách biệt với lục địa và xung quanh là biển đã giúp quốc gia này tránh được nạn ngoại xâm, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một nền văn hóa bản địa độc đáo. Đồng thời, yếu tố tự nhiên này cũng tác động không ít đến chủ trương sẵn sàng tiếp thu văn hóa ngoại lai và biến đổi văn hóa đó theo phong cách bản địa đặc trưng của người Nhật Bản.

Có thể nói, ở quốc gia này, việc chung sống hòa bình với thiên nhiên còn là một khát vọng mạnh mẽ. Đó cũng là lý do tại sao cư dân bản địa lại tôn thờ thiên nhiên như các vị thần và cho rằng thần linh hiện diện ở khắp mọi nơi. Tín ngưỡng thờ thần, Thần đạo (Shinto-神道), đã trở thành nền tảng tâm linh của người Nhật Bản. Dù vẫn dung dưỡng cho các tôn giáo ngoại lai như Phật giáo, Thiên chúa giáo nhưng người Nhật vẫn luôn dành cho Thần đạo một vị trí đặc biệt trong đời sống tâm linh của mình. Bởi Thần đạo phản ánh đầy đủ các khía cạnh của tính cách dân tộc cũng như các

triết lý nhân sinh của họ. Đó là tư tưởng lạc quan, đề cao sự thanh khiết, ý thức cộng đồng và tôn thờ tổ tiên, thần linh.

Tinh thần này được thể hiện rõ nét ở các lĩnh vực nghệ thuật mà thế giới thường hay nhắc đến như một thương hiệu của Nhật Bản. Đó là Trà đạo (Sado - 茶道) và Hoa đạo (Ikebana - 生け花). Okakura Kakuzo, trong Trà thư, đã khẳng định rằng "Triết lý Trà không chỉ đơn thuần là chủ nghĩa duy mỹ, theo cách hiểu thông thường của thuật ngữ này, bởi vì nó biểu hiện trong mỗi kết hợp đạo đức học và tôn giáo toàn bộ cách nhìn của chúng ta về con người và thiên nhiên" [4:19]. Triết lý này đã khiến cho việc uống trà vốn được xem như một thú chơi tao nhã ở Trung Hoa lại trở thành một nghệ thuật tượng trưng cho chữ Thanh và Hòa, là cơ sở văn hóa hình thành nên giá trị của xã hội Nhật Bản. Tinh thần hòa hợp giữa con người và vũ trụ đó cũng chính là tinh thần của Hoa đạo. Joseph Lapenta, cho biết "Một trong những cái đẹp cao cả nhất của nghệ thuật Ikebana là biết thưởng thức sự biến đổi, ra hoa và tàn úa của cây lá. Việc sử dụng cây hoa trong nghi lễ và cúng tế chính là một lời nhắc nhở thường xuyên để con người nhớ tới nhịp sống vĩ đại của tự nhiên và nguồn gốc tôn giáo cổ xưa của nghệ thuật" [2:188].

**2.2. Từ vựng tiếng Nhật với sự biến đổi của thiên nhiên**

Chủ trương sống hòa hợp và tôn trọng thiên nhiên khiến người Nhật Bản rất nhạy cảm với những thay đổi của thời tiết. Với ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, từ thời Minh Trị (1858), Nhật Bản bắt đầu dùng dương lịch thay thế cho âm lịch. Tuy nhiên, trên tờ lịch của Nhật Bản các sự kiện đánh dấu sự giao mùa như Lập xuân (Risshun-立春), Xuân phân (Shunbun-春分), Thu phân (Shubun-秋分), Đông chí (Toji-冬致), Hạ chí (Geshi-夏至) vẫn được ghi chú cẩn thận. Sự tỉ mỉ trong việc miêu tả sự chuyển đổi của thời tiết như người Nhật còn thể hiện ở các từ ngữ như Harumeku (春め), chỉ tiết trời của những ngày chuyển giao giữa mùa đông và mùa xuân; Haruasashi (春朝日) được dùng để diễn tả về một tiết trời không còn màu sắc âm đạm của mùa đông hay Shoshun (初春) cảm nhận về mùa xuân đã đến nhưng chưa rõ nét. Ngoài ra, trong tiếng Nhật có khoảng 400 từ để miêu tả những cơn mưa (Ame-雨) và những hình ảnh hay cảm xúc có liên quan đến hiện tượng mưa rơi. Đối với những cư dân gốc nông nghiệp như Nhật Bản hay Việt Nam, những cơn mưa xuân hay mưa thu không chỉ đơn thuần là dấu hiệu của sự biến chuyển của thời tiết mà đó còn là những ân huệ của thiên nhiên, của thần linh giúp cho cây cỏ tốt tươi, đâm chồi nảy lộc. Những cơn mưa đó còn mang đến cho họ những khao khát về những ngày mùa, ngày thu hoạch. Có thể nói, từ việc cảm nhận tinh tế về sự khác biệt của bốn mùa trong năm, người Nhật trở nên rất tỉ mỉ và nhạy cảm trong việc thưởng thức, phân biệt và đặt tên cho từng sự chuyển dịch của thời tiết.

Do đó, với những người học tiếng Nhật thuộc các quốc gia Châu Á như Trung Quốc, Triều Tiên hay Việt Nam, có lẽ không quá khó để hiểu "Harusame" (春雨) là mưa xuân, "Akisame" (秋雨) là mưa thu, "Murasame" (村雨) là mưa nặng hạt. Tuy nhiên, những người thuộc văn hóa, văn minh Âu Mỹ có lẽ sẽ khó cảm nhận hết ý nghĩa của "Namida

Ame" (涙雨) nói về những cơn mưa nào nề được ví như giọt nước mắt đau khổ của con người hay "Yarazu no Ame" (遣らずの雨) là từ chỉ những cơn mưa làm nặng lòng người ra đi. Những cơn mưa còn được phân chia theo thời khắc trong ngày như mưa chiều (Shigure - 時雨), hay theo tháng như mưa tháng năm (Samidare - 五月雨), và cũng không thể bỏ qua những cơn mưa phùn (Kirisame - 霧雨), mưa lất phất (Nukaame-糠雨), mưa rào (Tooriamie - 通り雨). Ngoài ra, sự mẫn cảm cao độ về sự chuyển mình của thiên nhiên còn thể hiện qua các từ tượng thanh Giseigo (擬声語) diễn tả tiếng mưa rơi. Chẳng hạn như chúng ta có thể tìm thấy âm thanh Potsu-potsun của tiếng mưa rơi lác đác, Potsu-potsu của tiếng mưa nặng hạt, Shito-shito của tiếng mưa dầm hay Zaa-zaa của một cơn mưa rào. Ngoài ra, từ tượng thanh còn được sử dụng để miêu tả chỉ tiết tiếng kêu của chim, côn trùng và những hiện tượng thiên nhiên khác như tuyết rơi, gió thổi v.v.

Chính vì vậy, Helen Yeung, một học giả Trung Quốc khi nghiên cứu về ngôn ngữ Nhật đã khẳng định rằng "Càng đi sâu vào thế giới của từ tượng thanh, ta sẽ càng tiến gần tới ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của người Nhật Bản và càng hiểu sâu thêm về cả con người lẫn ngôn ngữ Nhật Bản" [2:186].

### 2.3. Tinh yêu thiên nhiên trong thơ Haiku

Người Nhật còn thể hiện sự gắn bó với thiên nhiên thông qua các bài thơ Haiku (俳句). Thơ Haiku là một thể thơ truyền thống được quy định bởi 3 quy ước cơ bản. Đó là có 17 âm tiết chia theo quy tắc 5-7-5, có quý ngữ (Kigo-季語) là yếu tố về mùa, có từ ngắt (Kireji - 切れ字).

Để tài trong thơ Haiku chủ yếu là nói về thiên nhiên. Thiên nhiên đó thường là những phong cảnh bình dị như bông hoa dại, bông tuyết đầu mùa, một cánh bướm, một cái ao và những con vật nhỏ bé như một con ếch, một

con đé, một con chim rừng cùng với những âm thanh của thiên nhiên như tiếng mưa rơi, tiếng lá xào xạc, tiếng ve kêu,... Cảnh vật, âm thanh trong thơ Haiku thường khiến người đọc nghĩ đến một khoảnh khắc ngắn ngủi của thực tại đời sống mà từ đó cảm nhận sự quý giá của giây phút hiện tại.

Thời gian được miêu tả trong thơ Haiku là thời gian của vũ trụ, của tự nhiên hòa quyện với thời gian hoạt động của con người trong thời điểm hiện tại. Chính vì vậy, thời gian đó luôn gắn liền với bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Yếu tố "mùa" trở thành quan trọng trong một bài thơ Haiku và thường xuất hiện trong câu đầu hay một câu nào đó trong bài. Một bài thơ Haiku nếu không nhắc trực tiếp hay gián tiếp đến các mùa trong năm thì xem như không đúng luật. Việc đề cập một loại cây gắn với một mùa cụ thể là cách nhắc đến mùa phổ biến hơn việc đề cập trực tiếp. Kể từ thế kỉ 18, các nhà thơ Haiku thường xuyên tham khảo cuốn sách Haiku Sajiki (俳句歳時記), một cuốn sách liên quan đến danh sách phân loại và giải thích về quý ngữ, đảm bảo các bài thơ được sáng tác đúng luật định [2]. Những quy ước nhất định về Kigo này nhằm giúp các nhà thơ tiết kiệm được các chữ dùng trong bài nhưng vẫn chuyển tải được thông tin và ý tưởng sáng tạo của mình một cách chính xác đến với người đọc. Chẳng hạn như khi nói đến mùa xuân, thay vì nói trực tiếp là "Biển Xuân", "Trăng Xuân" hay "Gió Xuân" thì có thể chọn cách nói gián tiếp như đề cập đến hoa mơ (Ume-梅), hoa anh đào (Sakura-桜), hoa hải đường (Tsubaki-椿), hoa đào (Momo-桃), chim oanh (Uguisu-鶯), chim sơn ca (Hibari-雲雀), con ếch (Kawazu-蛙), con tằm (Kaiko-蚕), tuyết tan (Yukidoke-雪解け), con diều (Tako-蛸), ngắt lá chè (Chatsumi-茶摘) v.v. Cứ như thế, mỗi mùa đều có những biểu tượng thiên nhiên của mình.

Thơ haiku chính là một lí tưởng thẩm mỹ của người Nhật. Bằng thơ Haiku, người Nhật đã giới thiệu với thế giới tinh thần đề cao cái

tịch lặng (sabi), đơn sơ (wabi), u huyền (yugen); mềm mại (shiori), khinh thanh (karumi) rất đặc trưng của văn hóa bản địa.

### 3. Kết luận

Có thể nói, tình yêu và sự tôn trọng dành cho thiên nhiên đã trở thành một triết lí sống cao đẹp của người Nhật Bản từ hàng ngàn năm nay. Hơn thế nữa, thiên nhiên đã trở thành một trong những nền tảng của tín ngưỡng và văn hóa bản địa. Hiểu được điều này, những người nước ngoài đang học tiếng Nhật và tìm hiểu văn hóa Nhật Bản sẽ cảm thấy dễ dàng lí giải tại sao trải qua rất nhiều biến động của lịch sử cũng như đón nhận nhiều yếu tố mới của văn hóa ngoại lai, văn hóa truyền thống Nhật Bản vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội hiện đại. Một trong những lí do đó chính là thái độ sống hòa hợp, tôn trọng, yêu mến thiên nhiên đã trở thành một nét đặc trưng, một yếu tố xuyên suốt trong đời sống văn hóa của người Nhật Bản.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Hữu Hoàng (2012), *Vai trò của văn hóa và kiến thức văn hóa nền trong việc hình thành và tiếp nhận diễn ngôn*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 28 (2012) 25-32.
2. Vũ Hữu Nghị (dịch) - Lưu Ngọc Trinh (hiệu đính) (2014), *Văn hóa Nhật Bản - Từ vựng, phong tục, quan niệm*, Nxb Thế giới.
3. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học lí luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa-Văn nghệ.
4. Okakura Kakuzo (2009), *Trà thư*, Nxb Thế giới.
5. Luke Prodromou (1992), *What culture? Which culture? Crosscultural factors in language learning*, ELT Journal, Vol. 46/1/ OUP.
6. M. Saville-Troike (1986), *The ethnography of communication: An introduction*, Basil Blackwell.
7. 板坂元, *日語の*, 講談社現代新書, 1978.
8. Khảo sát về số người nước ngoài đang học tiếng Nhật, Quỹ giao lưu tiền tệ quốc tế (Japan Foundation), 2006.